

CÁC CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NGÀNH

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-SLĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2023
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Lao động - việc làm							
1	Lực lượng lao động	Người	626,454	634,000	839,011	133.93	132.34	840,000
	<i>Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động</i>	<i>Người</i>	<i>526,963</i>	<i>532,560</i>	<i>615,143</i>	<i>116.73</i>	<i>115.51</i>	<i>620,000</i>
	<i>Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động</i>	<i>%</i>	<i>84.12</i>	<i>84.00</i>	<i>73.32</i>	<i>87.16</i>	<i>87.29</i>	<i>73.81</i>
2	Số người có việc làm	Người	620,307	627,740	610,085	98.35	97.19	610,000
	<i>Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm</i>	<i>%</i>	<i>39.60</i>	<i>40.20</i>	<i>38.25</i>	<i>96.59</i>	<i>95.14</i>	<i>95.00</i>
3	Cơ cấu lao động							
a	Khu vực công nghiệp - xây dựng	%	26.35	26.35	32.79	124.44	124.44	32.79
b	Lao động khu vực dịch vụ	%	48.53	48.53	40.19	82.81	82.81	40.19
c	Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp	%	25.12	25.12	27.02	107.56	107.56	27.02
4	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
a	Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong kỳ (chia theo các thị trường chủ yếu)	Người	1,180	2,000	2,368	200.68	118.40	2.050
	<i>Trong đó, số lao động nữ:</i>	<i>Người</i>	<i>649</i>					
b	Tổng số lao động đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài (trong đó chia ra các thị trường chủ yếu)	Người	1,180	2,000	2,368	200.68	118.40	2.050

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
c	Số lao động hết hạn hợp đồng về nước trong năm	Người	1,047					
d	Tổng số người chuyển tiền về nước (theo thị trường)	Người	3,600	4,200				
4	Số lao động người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam	Người	359	450	470	130.92	104.44	600
a	Số lao động thuộc diện phải cấp giấy phép lao động	Người	359	450	470	130.92	104.44	600
b	Số lao động đã được cấp phép	Người	359	450	470	130.92	104.44	600
	<i>Tỷ lệ lao động đã được cấp phép</i>	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	
c	Số lao động đang làm thủ tục cấp phép	Người	33.00	200.00	30	90.91	15.00	
	<i>Tỷ lệ lao động đang làm thủ tục cấp phép</i>	%	16.60	40.00	6	38.45	15.96	
5	Bảo hiểm xã hội							
a	Số lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	Người	155,646	156,658	145,843	93.70	93.10	150,307
	<i>Tham gia BHXH bắt buộc</i>	Người	129,746	131,891	127,533	98.29	96.70	128,021
	<i>Tham gia BHXH tự nguyện</i>	Người	25,900	24,767	18,310	70.69	73.93	22,286
b	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	29.54	29.42	23.71	80.26	80.60	24.24
c	Thu bảo hiểm xã hội	<i>Triệu đồng</i>	1,969,744	2,175,873	2,176,255	110.48	100.02	2,330,208
d	Giải quyết chế độ BHXH	Người						
	<i>Trợ cấp BHXH hằng tháng</i>	Người	1,186	1,129	1,129	-4.81	100.00	1,100
	<i>Trợ cấp BHXH một lần</i>	Người	8,436	12,000	12,000	42.25	100.00	10,500
	<i>Trợ cấp chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe</i>	Người	108,209	80,346	80,346	-25.75	100.00	84,000
đ	Nợ đọng BHXH	<i>Triệu đồng</i>	240,579	278,246				
6	Bảo hiểm thất nghiệp							
a	Số người tham gia BHTN	Người	120,915	123,084	118,933	98.36	96.63	118,233

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
b	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	22.95	23.11	19.33	84.24	83.66	19.07
c	Số thu bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng	128,301	155,479	156,569	122.03	100.70	163,575
d	Giải quyết chế độ BHTN							
7	Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp							
a	Số người tham gia BHTNLĐ, BNN	Người	128,110		126,525	98.76		128,021
b	Số thu BHTNLĐ, BNN	Triệu đồng	26,025	43,275	43,385	166.71	100.25	43,906
c	Số người hưởng trợ cấp	Người	90	160				
8	Hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm							
a	Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm	Lượt người	51,500	46,000	26,772	51.98	58.20	27,000
	<i>Trong đó: Số lao động tìm được việc làm</i>	<i>Lượt người</i>	<i>1,850</i>	<i>2,800</i>	<i>1,155</i>	<i>62.43</i>	<i>41.25</i>	<i>1,200</i>
b	Tổ chức sàn giao dịch việc làm	Lần	26	42	24	92.31	57.14	38
	- Số đơn vị tham gia	đơn vị	350	500	381	108.86	76.20	420
	- Số người đăng ký tìm việc làm	Người	8,500	8,500	2,645	31.12	31.12	3,000
	<i>Trong đó: số người được tuyển dụng thông qua sàn giao dịch</i>	<i>Người</i>	<i>5,300</i>	<i>5,000</i>	<i>556</i>	<i>10.49</i>	<i>11.12</i>	<i>1,000</i>
	- Số người đăng ký học nghề	Người	600	650	918	153.00	141.23	1,000
	<i>Trong đó: số người được tuyển học nghề</i>	<i>Người</i>	<i>380</i>	<i>400</i>	<i>825</i>	<i>217.11</i>	<i>206.25</i>	<i>900</i>
9	Tai nạn lao động							
a	Số vụ tai nạn lao động	Vụ	14	14	10	71.43	71.43	
	<i>Trong đó: Số vụ tai nạn lao động có chết người</i>	<i>Vụ</i>	<i>14</i>	<i>14</i>	<i>10</i>	<i>71.43</i>	<i>71.43</i>	
b	Giảm tần suất lao động hằng năm	%	0.15	0.2				
	- Khai khoáng	%	0					
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	0					

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	- Xây dựng	%	0					
	- Dịch vụ	%	0					
	- Vận tải, kho bãi	%	0					
c	Số người bị tai nạn lao động	Người	14	14	10	71.43	71.43	
	<i>Trong đó: Số người chết</i>	Người	14	14	10	71.43	71.43	
d	Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hằng năm	%	0.00	0.00	0.00			
	- Khai khoáng	%	0.00	0.00	0.00			
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	0.00	0.00	0.00			
	- Xây dựng	%	0.00	0.00	0.00			
	- Dịch vụ	%	0.00	0.00	0.00			
	- Vận tải, kho bãi	%	0.00	0.00	0.00			
đ	Số doanh nghiệp để xảy ra tai nạn chết người	Doanh nghiệp	14	14	10	71.43	71.43	
10	Điều kiện lao động							
a	Số lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại	Người	180,000	190,000	185,700	103.17	97.74	180,000
	<i>Tỷ lệ lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại</i>	%	30	30	30	100.00	100.00	28
b	Số lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Người	27	45	7	25.93	15.56	0
	<i>Tỷ lệ lao động mắc bệnh nghề nghiệp</i>	%	0.02	0.03	0.0038	19.00	12.67	0
c	Số doanh nghiệp có lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Doanh nghiệp	23	45	2	8.70	4.44	0
d	Số doanh nghiệp làm tốt công tác ATVSLĐ	Doanh nghiệp	100	120	105	105.00	87.50	130
đ	Số doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật về ATVSLĐ	Doanh nghiệp	4.00	5.00				
11	Tiền lương - quan hệ lao động							
a	Tiền lương bình quân người/ tháng	tr. đồng	6.37	6.47	6.47	101.46	99.90	
	<i>Trong đó:</i>							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	- Doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng	6.93	7.03	7.03	101.44	100.00	
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Triệu đồng	6.16	6.26	6.24	101.30	99.68	
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Triệu đồng	6.03	6.13	6.13	101.66	100.00	
b	Số vụ đình công xảy ra trên phạm vi cả nước	Vụ	1.00	0.00	0.00	0.00		
	<i>Trong đó:</i>							
	- Doanh nghiệp nhà nước	Vụ		0.00	0.00			
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Vụ	1.00	0.00	0.00	0.00		
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Vụ		0.00	0.00			
c	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về lao động							
	- Số lượt người được tuyên truyền	lượt người	7,000	12,000	12,500	178.57	104.17	
	- Số doanh nghiệp được tuyên truyền	doanh nghiệp	300.0	900	950	316.67	105.56	
d	Số lượt người tham gia đình công	lượt người	450.00	0.00	0.00			
	<i>Trong đó:</i>							
	- Doanh nghiệp nhà nước	Lượt người		0.00	0.00			
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Lượt người	450.00	0.00	0.00			
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Lượt người		0.00	0.00			
12	Giáo dục nghề nghiệp							
a	Tuyển mới	Người	15,450	16,000	16,150	104.53	100.94	17,000
	Cao đẳng, trung cấp	Người	3,950	4,500	1,563	39.57	34.73	5,000
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Người	11,500	11,500	12,160	105.74	105.74	12,000
	- Trong đó: + Đào tạo nghề cho LĐNT	Người	1,600	3,300	3,331	208.19	100.94	3,500
	+ Đào tạo nghề cho người khuyết tật	Người	120	200	200	166.67	100.00	200
b	Tốt nghiệp	Người	13,200	14,900	14,150	107.20	94.97	15,000
	Cao đẳng, trung cấp	Người	2,700	3,500	2,100	77.78	60.00	3,500

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Người	10,500	11,400	12,050	114.76	105.70	11,500
c	Tổng số cơ sở GDNN trên địa bàn	Cơ sở	36	35	33	91.67	94.29	33
	Trường cao đẳng	Trường	7	5	5	71.43	100.00	5
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	Trường	1	1	1	100.00	100.00	2
	Trường trung cấp	Trường	4	3	3	75.00	100.00	3
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	Trường	1	1	1	100.00	100.00	1
	Trung tâm GDNN	Trung tâm	12	13	13	108.33	100.00	13
	<i>Trong đó:</i>	Trung tâm						
	- Trung tâm GDNN ngoài công lập	Trung tâm	3	4	4	133.33	100.00	5
	- Trung tâm GDNN cấp huyện	Trung tâm	9	9	9	100.00	100.00	
d	Cơ sở khác	cơ sở	13	14	12	92.31	85.71	12
II	Thực hiện chính sách ưu đãi người có công							
1	Xác nhận, công nhận người hưởng chính sách ưu đãi người có công							
a	Số đối tượng được công nhận trong kỳ	Đối tượng	25	0	41	164.00		65
b	Số hồ sơ còn tồn đọng trong kỳ	Hồ sơ	0	0	3			0
2	Thực hiện dự toán kinh phí ưu đãi NCC							
a	Số đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng	người	16,240	15,576	15,383	94.72	98.76	15,346
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>triệu đồng</i>	325,737	316,378	344,172	105.66	108.79	366,367
b	Số người được hưởng trợ cấp 1 lần	người	540	590	17	3.15	2.88	41
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>triệu đồng</i>	8,966	9,692	203	2.26	2.09	600
c	Trợ cấp thường xuyên	Tr. đồng	317,229					508,998
d	Trợ cấp 1 lần	Tr. đồng	31,686					534
3	Công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ							
a	Số nghĩa trang liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nghĩa trang	11	20				

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng	16,200	43,715	18,750			37,954
	Trong đó: + Ngân sách trung ương	Tr.đồng	12,500	43,715	14,750			37,954
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng	3,700		4,000			
b	Số đài tưởng niệm liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Đài tưởng niệm	3	3				
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng	3,400	3,200				8,020
	<i>Trong đó: Ngân sách trung ương</i>	Tr.đồng	2,000	3,200				8,020
c	Số nhà bia ghi tên liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nhà bia		4				
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng		2,482				
	<i>Trong đó: Ngân sách trung ương</i>	Tr.đồng		2,482				
d	Số mộ liệt sỹ được quy tập vào NTLS	Mộ		20	19			20
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng						
đ	Số mộ liệt sỹ trong nghĩa trang được di chuyển theo nguyện vọng của gia đình	Mộ		4	9			10
4	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC							
a	Số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	Cơ sở			2			2
	Số cơ sở được đầu tư trong kỳ	Cơ sở						
b	Kinh phí thực hiện	tr. đồng						
	<i>Trong đó: + Ngân sách trung ương</i>	tr. đồng	10,000	4,022	6,650			5,000
	+ Ngân sách địa phương	tr. đồng						
5	Thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa							
a	Số hộ chính sách thuộc diện hộ nghèo	hộ		100				220
b	Tổng số bà mẹ Việt Nam anh hùng	người		2,477				2,473
c	Số hộ chính sách còn nhà ở dột nát, nhà tạm	hộ						38
d	Số nhà tình nghĩa được xây, tặng cho đối tượng chính sách	nhà		20	5			10
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	tr. đồng			320			600
đ	Số nhà tình nghĩa được sửa chữa, nâng cấp cho đối tượng chính sách	nhà		40	29			30

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>tr. đồng</i>			595			600
e	Số tiền đóng góp xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa	<i>tr. đồng</i>		5,500	5,700			5,700
III	Các lĩnh vực xã hội							
1	Về giảm nghèo							
a	Số hộ cận nghèo	hộ	11,735	9,366	7,540	64.25	80.50	5,946
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	%	3.56	2.79	2.27	63.76	81.36	1.76
b	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ	5,540	5,102	3,614	65.23	70.83	3,196
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%	38.50	35.5	24.1	62.60	67.89	21.10
	<i>Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo</i>	%	0.47	0.54	0.48	101.53	87.99	0.54
c	Tổng số huyện nghèo	huyện	1	1	1	100.00	100.00	0
	<i>Số huyện thoát nghèo ra khỏi danh sách huyện nghèo</i>	huyện	0	0	0	0.00	0.00	1
d	Tổng số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Xã	7	5	3	42.86	60.00	0
	<i>Số xã thoát nghèo</i>	Xã	0	2	4	200.00	200.00	3
2	Bảo trợ xã hội							
a	Tổng số đối tượng BHXH hưởng trợ cấp hằng tháng (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Người	56,753	60,000	60,738	107.02	101%	61,000
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>Triệu đồng</i>	423,858,626	430,000,000	431,647,660	101.84	100.38	432,000,000
b	Số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BHXH (chia ra theo các nhóm đối tượng)	Người	1,326	1,350	1,393	105.05	103.19	1,390
c	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
d	Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ trợ giúp xã hội	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
đ	Cứu trợ đột xuất							
	- Số hộ được cứu trợ	Hộ	0	0	0	100	100	0
	- Số nhân khẩu được cứu trợ	Người	13	5	8	61.54	160.00	5
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	234,000	90,000	144,000	61.54	160.00	90,000
	- Số gạo cứu đói	tấn	0	0	0	100.00	100.00	0
e	Số cơ sở BTXH trên địa bàn	cơ sở	24	24	24	100.00	100.00	24
	Trong đó: + Cơ sở công lập	cơ sở	3	3	3	100.00	100.00	3
	+ Cơ sở ngoài công lập	cơ sở	21	21	21	100.00	100.00	21
3	Về công tác trẻ em							
a	Tỷ lệ trẻ em/Tổng dân số	%	26.00	26.00	26.00	100.00	100.00	26.00
b	Số trẻ em có HCĐB (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Trẻ em	4,265	4,260	4,206	98.62	98.73	4,200
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	%	1.46	1.45	1.45	99.32	100.00	1.45
c	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	Trẻ em	4,080	4,100	4,050	99.26	98.78	4,050
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	%	95.66	95.50	95.50	99.83	100.00	95.40
d	Số xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	Xã/phường	90	90	90	100.00	100.00	90
	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	%	63.80	63.80	63.80	100.00	100.00	63.80
đ	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	Trẻ em	129,488	130,500	129,525	100.03	99.25	130,000
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
e	Số trẻ em bị tai nạn thương tích	%	1497	1,500	1485	99.20	99.00	1,500
	Trong đó: Số em bị tử vong	%	21.00	10.00	16.00	76.19	160.00	x
g	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em	Xã/phường	82.00	82.00	82.00	100.00	100.00	82.00
h	Số tiền huy động vào Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam, Quỹ các tỉnh, thành phố	triệu đồng	947.00	1,000.00	846.20	89.36	84.62	

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
4	Phòng, chống tệ nạn xã hội							
a	Số người bán dâm được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ hỗ trợ xã hội	Người	76	100	74	97.37	74.00	100
	<i>Trong đó: Số gái mại dâm được hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm</i>	Người	4	6	0	0.00	0.00	10
b	Số đối tượng nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	người	446	490	484	108.52	98.78	550
c	Số đối tượng nghiện ma túy được cai nghiện	người	439	460	476	108.43	103.48	520
	<i>Tại cơ sở cai nghiện</i>	người	40	40	59	147.50	147.50	60
	<i>Tại gia đình và cộng đồng</i>	người	119	120	154	129.41	128.33	180
	<i>Điều trị thay thế bằng Methadone</i>	người	280	300	263	93.93	87.67	280
	<i>Tại các cơ sở trợ giúp xã hội</i>	người	0	0	0	0.00	0.00	0
d	Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy	%	98.43	83.00	98.34	99.91	118.48	90.00
đ	Tỷ trọng người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy trong tổng số người nghiện được cai nghiện	%	36.21	10.00	32.35	89.34	323.50	34.61
e	Số người cai nghiện được hỗ trợ học nghề, tạo việc làm	người	0	0	0			0
	- Tại cộng đồng	người	0	0	0			0
h	Số đối tượng cai nghiện được hỗ trợ học nghề, tạo việc làm	người	159	160	59	37.11	36.88	60
	Trong đó : + Tại các cơ sở	người	40	40	59	147.50	147.50	60

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả TH 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Ước TH so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Ước TH cả năm so với kế hoạch năm 2023 (%)	
	+ Tại cộng đồng	người	0	0	0			0

PHỤ LỤC II

CHỈ TIÊU GIAO THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-SLĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2023

của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Năm 2022	Ước Thực hiện năm 2023			Dự kiến Kế hoạch năm 2024
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực KH 2023 (%)	
1	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2.1	<2.2	1.8	100	<2.1
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	68.25	70	70.25	100.36	72.5
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	50	51	51	100.00	52
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm						
a	Số hộ nghèo đến cuối kỳ báo cáo	Hộ	11,735	9,366	7,540	80.5	5,946
b	Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối kỳ báo cáo	%	3.56	2.79	2.27	0.52	1.76
c	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	0.8	0.77	1.29	0.52	0.51

Phụ lục III
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2023
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Báo cáo số: 305/BC-SLĐTBXH ngày 27 tháng 12 năm 2023
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện			Dự kiến kế hoạch năm 2024
				Ước thực hiện năm 2023	So cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
I.	CHỈ TIÊU KINH TẾ- XÃ HỘI TỈNH GIAO						
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70	70.25	+2	100.36	72.5
	Số học sinh giáo dục nghề nghiệp được tuyển mới hằng năm	Người	16,000	16,150	+4,5	100.94	17,000
-	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	Người	<i>4,500</i>	<i>3,990</i>	<i>+1,01</i>	<i>88.67</i>	<i>5,000</i>
-	<i>Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác</i>	Người	<i>11,500</i>	<i>12,160</i>	<i>+5,74</i>	<i>105.74</i>	<i>12,000</i>
	Số học sinh tốt nghiệp các cấp trình độ hằng năm	Người	14,900	14,150	+7,2	94.97	15,000
-	<i>Trình độ cao đẳng, trung cấp</i>	Người	<i>3,500</i>	<i>2,100</i>	<i>-22,22</i>	<i>60.00</i>	<i>3,500</i>
-	<i>Trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác</i>	Người	<i>11,400</i>	<i>12,050</i>	<i>14,76</i>	<i>105.70</i>	<i>11,500</i>
2	Giải quyết việc làm	Người	17,000	17,034	98,4	100.20	17,000
	<i>Trong đó đưa người đi lao động làm việc nước ngoài</i>	Người	<i>2,000</i>	<i>2,368</i>	<i>200.7</i>	<i>118.40</i>	<i>2,050</i>
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	2.79	2.27	-1.29	81.36	1.76
4	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	<2.2	1.8	-0.1	81.82	<2.1
II	CHỈ TIÊU NGÀNH						
1	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	31	30.4	1.8	98.06	31.2
2	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo thất nghiệp	%	23.7	23.4	0.6	98.73	23.9
3	Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm	%	0.02	0.01	0	50.00	0.02
	<i>Trong đó: Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm</i>	%	<i>0.2</i>	<i>0.1</i>	<i>0</i>	<i>50.00</i>	<i>0.2</i>
4	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	%	100	100	0	100.00	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	Dự kiến kế hoạch năm 2024
5	Tỷ lệ người dân bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, thiếu đói được trợ giúp đột xuất kịp thời, không người dân nào bị đói	%	100	100	0	100.00	100
6	Tỷ lệ người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời	%	>90	>90	0	100.00	>90
7	Tỷ lệ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn được trợ giúp xã hội, phụng dưỡng, chăm sóc kịp thời	%	>90	>90	0	100.00	>90
8	Giảm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng dân số trẻ em	%	<1.5	<1.5	0	100.00	<1.5
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	>60	>60	0	100.00	>60
10	Tỷ lệ người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy	%	83	98.34	1.57	118.48	90
11	Tỷ trọng người nghiện ma túy tham gia cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy trong tổng số người nghiện được cai nghiện.	%	10	32.35	0.49	323.50	34.61
12	Tỷ lệ người bán dâm có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ hỗ trợ xã hội phù hợp	%	100	74	0	74.00	100
13	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật	%	100	100	0	100.00	100